

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2017**

MỤC LỤC

I. Thông tin chung.....	1
1. Thông tin khái quát.....	1
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:.....	2
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	2
4. Định hướng phát triển.....	3
5. Các rủi ro:.....	4
II. Tình hình hoạt động trong năm 2017.....	4
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	4
2. Tổ chức và nhân sự.....	6
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	7
4. Tình hình tài chính.....	7
a) Tình hình tài chính.....	7
b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.....	8
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	8
a) Cổ phần:.....	8
b) Cơ cấu cổ đông:.....	8
c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:.....	8
d) Giao dịch cổ phiếu quỹ:.....	8
e) Các chứng khoán khác:.....	8
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.....	9
6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:.....	9
6.2. Tiêu thụ năng lượng:.....	9
6.3. Tiêu thụ nước:.....	10
6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:.....	10
6.5. Chính sách liên quan đến người lao động.....	10
6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:.....	11
6.7 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.....	11
III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:.....	11
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	11
2. Tình hình tài chính:.....	12
a) Tình hình tài sản:.....	12
b) Tình hình nợ phải trả.....	12
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.....	13
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	13
5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán.....	13
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.....	13
a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường.....	13
b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.....	13
c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương.....	13
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.....	13
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.....	13
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.....	14
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	14
V. Quản trị công ty:.....	14
1. Hội đồng quản trị:.....	14

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017 / GERU SPORT

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:	15
b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có	15
c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:	15
d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:	16
e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.....	16
2. Ban Kiểm soát.....	16
a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:.....	17
b) Hoạt động của Ban kiểm soát:	17
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	17
a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:	17
b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:	18
c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ	18
d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:	18
VI. Báo cáo tài chính	18

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017 / GERU SPORT

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VN
CTY CP TT NGÔI SAO GERU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: *64* /GS

TP Hồ Chí Minh, ngày *27* tháng 03 năm 2018

PHỤ LỤC SỐ 04
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU NĂM 2017
(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CP THỂ THAO NGÔI SAO GERU
Năm báo cáo: 2017

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần thể thao Ngôi sao Geru
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0301634641
- Vốn điều lệ: 22.000.000.000 đồng (tính đến ngày 31/12/2017)/ 2.200.000 cổ phần
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 22.000.000.000 đồng
- Địa chỉ Địa chỉ: 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. HCM
- Số điện thoại: (028) 38425110 – (028) 35591630
- Số fax: (028) 38425008
- Website: www.gerusport.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): GER

* *Quá trình hình thành và phát triển*

- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay:

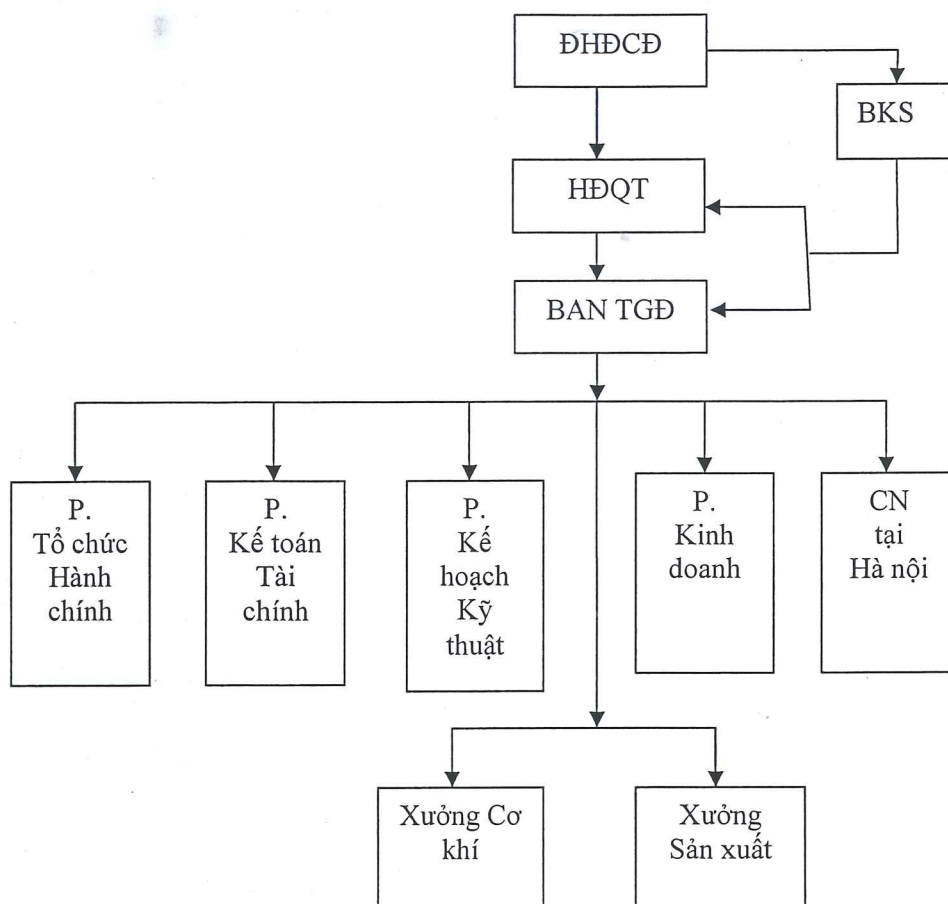
Tiền thân của Công ty cổ phần thể thao Ngôi sao Geru là Công ty sản xuất và kinh doanh dụng cụ thể thao (doanh nghiệp Nhà nước) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 410600042 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp ngày 17/03/2004 trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Thực hiện lộ trình cổ phần hóa doanh nghiệp, Công ty đã đăng ký và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu: Công ty cổ phần thể thao Ngôi sao Geru số: 0301634641 ngày 17/5/2006, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 10/06/2008, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 02/11/2011, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/5/2014.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất)
 - + Sản xuất, mua bán các loại dụng cụ thể thao (trừ gia công cơ khí)
 - + Mua bán các loại vật tư, nguyên nhiên liệu phục vụ sản xuất dụng cụ thể thao.
 - + Mua bán mũ cao su, nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất độc hại)
 - + Cho thuê nhà xưởng, kho, bãi.
- Địa bàn kinh doanh: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất)
 - + Sản phẩm chính của Công ty: Bóng thể thao các loại: Bóng đá, bóng chuyên, bóng rổ, bóng càn na, bóng bocica.
 - + Trong nước và xuất khẩu các nước ở Châu Phi, Châu Âu, Châu Mỹ và một số nước ở Châu Á.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị:
 - Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) có thẩm quyền cao nhất Công ty, quyết định những vấn đề thuộc quyền và nhiệm vụ do luật pháp, Điều lệ Công ty quy định;
 - Hội đồng quản trị (HĐQT) là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định những vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ.
 - Ban kiểm soát (BKS) thực hiện nhiệm vụ thay mặt ĐHCĐ giám sát, đánh giá công tác quản lý điều hành của HĐQT, Ban Tổng giám đốc theo quy định trong Điều lệ Công ty, các Nghị quyết, quyết định của ĐHCĐ và các văn bản pháp luật;
 - Ban Tổng Giám đốc (TGD) điều hành hoạt động của Công ty trong đó đứng đầu là Tổng giám đốc.
- Cơ cấu bộ máy quản lý/: tổ chức bộ máy quản lý theo chức năng



– Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/: Không

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Công ty chủ trương tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng, đẩy mạnh thị phần, thị trường tiêu thụ trong nước và ngoài nước, phấn đấu đến năm 2020: sản phẩm tiêu thụ trên thị trường (trong và ngoài nước) 90% mang thương hiệu của Công ty là GERU SPORT, GERU STAR.
- Giữ vững mục tiêu của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam “phát triển sản phẩm Công nghiệp từ Cao su thiên nhiên”
- Tập trung thực hiện tái cấu trúc toàn diện theo hướng hiện đại; Nâng cao tiềm lực tài chính, năng lực cạnh tranh; Đổi mới, nâng cấp mô hình tổ chức, mô hình kinh doanh; Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh đầu tư đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm; đảm bảo hoạt động của Công ty tăng trưởng an toàn, hiệu quả, bền vững đồng thời đưa giá trị thương hiệu GERU STAR, GERU SPORT được nâng cao trên thị trường trong nước và quốc tế.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017 / GERU SPORT

- Thực hiện tối đa hóa lợi nhuận, không ngừng cải thiện đời sống, điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập của người lao động, đảm bảo lợi ích cổ đông, đồng thời làm tốt nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:
- Sản xuất đa dạng hóa sản phẩm, đầu tư máy móc thiết bị hiện đại nhằm chuyên môn hóa một số mặt hàng xuất khẩu có chất lượng và giá trị cao. Lấy chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất kinh doanh làm thước đo cho sự phát triển;
 - Giữ vững và nâng cao thị phần tại các thị trường truyền thống, phát triển thương hiệu GERU STAR, GERU SPORT trở thành thương hiệu uy tín trên thương trường nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững.
 - Mở rộng đầu tư nhà máy sản xuất kinh doanh.
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.
- Tăng cường và đào tạo đội ngũ công nhân viên có trình độ, tay nghề giỏi, có ý thức tổ chức kỷ luật cao trong lao động sản xuất; chăm lo nâng cao đời sống và thu nhập cho người lao động
 - Tổ chức sản xuất an toàn gắn liền với việc quản lý bảo vệ môi trường, trách nhiệm với cộng đồng và tích cực tham gia công tác xã hội - từ thiện.

5. Các rủi ro:

- Việc cạnh tranh giá giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước; trình độ công nhân trực tiếp sản xuất; các khoản chi phí đầu vào, chi phí tài chính tăng là những nguyên nhân tác động trực tiếp đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Rủi ro về luật pháp/ chính sách: Những thay đổi trong hệ thống các văn bản luật trực tiếp hoặc gián tiếp điều chỉnh hoạt động của Công ty, và ảnh hưởng đến thu hút đầu tư kinh doanh đối với các nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước.
- Áp lực cạnh tranh giữa các doanh nghiệp cùng ngành trong và ngoài nước sẽ vừa là cơ hội và cũng là thách thức cho doanh nghiệp trong việc kiểm soát chi phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh và duy trì thị phần

II. Tình hình hoạt động trong năm 2017

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2017, cụ thể như sau:

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017 / GERU SPORT

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2016	Kế hoạch 2017 điều chỉnh	Thực hiện 2017	% so sánh	
					2017/2016	TH/KH
	1	2	3	4		
	Sản lượng sản xuất (quả)	1.296.484	1.120.000	1.130.976	87,23%	100,98%
	Sản lượng tiêu thụ (quả)	1.274.443	1.120.000	1.119.745	87,86%	99,98%
1	Doanh thu bán hàng và CCDV	69.181.643.905	68.715.000.000	68.413.739.917	98,98%	99,56%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3,301,953,917	3,584,615,000	3.383,642.961	102,44%	94,44%
3	<i>Doanh thu thuần BH và CCDV</i>	65,879,689,988	65.130.385.000	65,030,096,956	98,71%	99,85%
4	<i>Giá vốn bán hàng</i>	49,692,653,925	49,587,685,000	51,688,997,238	104,02%	104,24%
5	Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	16,187,036,063	15.542.700,000	13,341,099,718	82,42%	85,83%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	203,413,549	0	3,656,538	1,78%	0
7	Chi phí tài chính	1,329,374,949	1,500,000,000	1,465,349,287	110,23%	97,69%
8	Chi phí bán hàng	3.951.487.210	4.886.700.000	4.337.174.899	109,76%	88,75%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.052.809.729	8.856.000.000	7.229.961.723	89,78%	81,64%
10	<i>Lợi nhuận thuần từ HĐ K.Doanh</i>	3.056.777.724	300.000.000	312.270.347	10,21%	104,09%
11	Thu nhập khác	0		6.144.029	0	0
12	Chi phí khác	0		4.534.101	0	0
13	Lợi nhuận khác	0		1.609.928	0	0
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.056.777.724	300.000.000	313.880.275	10,26%	104,63%
15	Thuế TNDN phải nộp	602.927.997	60.000.000	80.882.036	13,41%	98,8%
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.453.849.727	240.000.000	232.998.239	9,49%	97,08%
17	Tỷ lệ cổ tức dự kiến (%)	6		0	0	0
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.115	109	106	9,51%	97,24%

Tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2017 so với kế hoạch và thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2016 về các chỉ tiêu sản lượng sản xuất và tiêu thụ không đạt kế hoạch đề ra, cụ thể:

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017 / GERU SPORT

+ Sản lượng sản xuất thực hiện năm 2017: 1.130.976 quả đạt 100,98% kế hoạch năm và bằng 87,8 % so với cùng kỳ năm 2016

+ Sản lượng tiêu thụ thực hiện năm 2017: 1.119.745 quả đạt 99,98% kế hoạch năm và bằng 87,86% so với cùng kỳ năm 2016.

Lý do: Trong năm 2017, giảm sản lượng khách hàng xuất khẩu truyền thống trong 6 tháng đầu năm nhưng chưa tìm được khách hàng thay thế nên giảm sút hơn so với kế hoạch và cùng kỳ.

Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế, cụ thể:

+ Lợi nhuận trước thuế đạt: 313.880.275 đồng bằng 104% kế hoạch điều chỉnh năm và bằng 10,26% so với cùng kỳ năm 2016

+ Lợi nhuận sau thuế đạt : 232.998.239 đồng bằng 97% kế hoạch điều chỉnh năm và bằng 9,49% so với cùng kỳ năm 2016.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số CMND	Nơi cấp/ ngày cấp	CP sở hữu	Tỷ lệ %
1	Trần Văn Hạnh	Tổng Giám đốc	025036355	TP HCM 19/6/2009	0	0%
2	Nguyễn Văn Trạng	Phó Tổng Giám đốc	024716304	TP HCM 6/3/2007	6.050	0,28%
3	Hoàng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	022764489	TP.HCM 05/2/2008	2.200	0,10%
5	Hoàng Thị Bích Thanh	Kế toán trưởng	025750496	TP HCM 27/4/2013	0	0%

- Những thay đổi trong ban điều hành: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm) Trong năm 2017 thay đổi trong ban điều hành như sau:

+ Tháng 8/2017, Ông Trần Đại Nghĩa – Phó Tổng Giám đốc nghỉ hưu theo chế độ

+ Tháng 12/2017, Ông Hoàng Anh Tuấn - bổ nhiệm làm PTGD.

- Số lượng cán bộ, nhân viên:

+ Số lượng cán bộ, nhân viên: 190 người tính đến thời điểm 31/12/2017 giảm 40 người so với năm 2016. Trong đó:

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017 / GERU SPORT

Phân loại theo trình độ	Số người	Tỷ lệ
- Đại học	27	14,21%
- Cao đẳng	02	01,53%
- Trung cấp, sơ cấp	17	08,95%
- Lao động phổ thông	144	75,31%

Phân loại theo HĐLĐ:

- Không xác định thời hạn	121	63,68%
- Thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng	63	33,16%
- Thời hạn dưới 12 tháng	06	03,16%

- Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

- Công ty thực hiện các chế độ BHXH, công tác BHLĐ, trang bị bảo hộ lao động, tổ chức huấn luyện ATLĐ, các công tác tuyển dụng, chấm dứt HĐLĐ, nghỉ phép, tăng ca... thực hiện đúng quy định pháp luật và quy chế Công ty, duy trì việc làm thường xuyên cho người lao động. Năm 2017, Công ty đã điều chỉnh mức đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động phù hợp quy định về mức lương tối thiểu vùng.

- Công ty thực hiện chi trả tiền lương cho người lao động kịp thời, đúng thời gian và phù hợp với tình hình thực tế, tính chất công việc, năng suất lao động của từng cá nhân. Mức thu nhập bình quân của người lao động năm 2017 là 4.191.000 đồng/người/tháng, bằng 85% so với năm 2016 (4.930.000 đồng/người/tháng).

- Dịp kỷ niệm các ngày Lễ lớn, ngày Tết trong năm, phối hợp với Công đoàn cơ sở Công ty tặng quà cho toàn thể người lao động, tổ chức các hoạt động Tết sum vầy, tặng quà cho người lao động có hoàn cảnh khó khăn vui xuân đón tết.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Năm 2017 không thực hiện đầu tư XDCB do thiếu vốn lưu động

b) Các công ty con, công ty liên kết: Công ty không có công ty con, công ty liên kết

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	49.950.524.414	49.357.162.139	-1,19%
Doanh thu thuần	65.879.689.988	65.030.096.956	-1,29%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.056.777.724	312.270.347	-89,78%
Lợi nhuận khác		1.609.928	
Lợi nhuận trước thuế	3.056.777.724	313.880.275	-89,73%
Lợi nhuận sau thuế	2.453.849.727	232.998.239	-90,50%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	6%	0%	-100,00%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu/ Benchmarks	Năm 2016	Năm 2017	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn= TSNH/Nợ ngắn hạn	1,72	1,65	
+ Hệ số thanh toán nhanh= (TSNH-Hàng tồn kho)/NHN /	1,00	1,00	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,46	0,50	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,87	1,01	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho	3,06	3,16	
+ số ngày tồn kho	117	114	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,32	1,32	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	3,72%	0,36%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	9,17%	0,95%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	4,91%	0,47%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động KD/DT thuần	4,64%	0,48%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 2.200.000 cổ phần
- Trong đó cổ phần đang lưu hành: 2.200.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 2.200.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu : không
- Mệnh giá: 10.000 đ/cổ phần.
- Giá trị vốn cổ phần đã góp: 22.000.000.000 đồng

b) Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông tổ chức: 03, chiếm 2.036.400 cổ phần, tỷ lệ: 92,56%.
- Cổ đông cá nhân: 98, chiếm 163.600 cổ phần, tỷ lệ: 7,44%
- Cổ đông tổ chức lớn (trên 5%): có 02 tổ chức
 - o Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (cổ đông nhà nước): 1.416.400 cổ phần/ tỷ lệ: 64,38%
 - o Công ty CP cao su Phước Hòa: 590.000 cổ phần, tỷ lệ: 26,81%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: **không**

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: **không**

e) Các chứng khoán khác: **không**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017 / GERU SPORT

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

Tên nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Tổng lượng sử dụng để sản xuất trong năm
Cao su tự nhiên các loại	tấn	110
Cao su nhân tạo các loại	tấn	48
Vải giả da các loại	1.000 Mét	20
Hóa chất các loại	tấn	106
CaCO ₃	tấn	145
Ruột các loại	1.000 Cái	40
Sợi các loại	tấn	34
Vải	tấn	20
Xăng các loại	1.000 Lít	76
Mủ latex	tấn	25

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: sản phẩm hư hỏng công ty ký kết HĐ với công ty tài nguyên môi trường hủy theo quy định

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: ký hợp đồng sử dụng điện với công ty Điện lực Tân Phú trả theo hạn mức và ký hợp đồng mua hơi với Công ty TNHH Hồng Nhật

❖ Điện

Điện khối văn phòng: 87,000 KW

Điện sản xuất: 1,100,000 Kw

❖ Hơi: nhằm đảm bảo điều kiện môi trường theo quy định, Công ty ký Hợp đồng với đơn vị cung cấp hơi, sử dụng trấu để sản xuất hơi

Xưởng sản xuất: 4.100 tấn

❖ Xăng xe

- Khối văn phòng: + Xăng xe: 7.000 lít xăng

+ Dầu 2.500 lít dầu

- Xưởng sản xuất + Dầu: 5.000lít dầu

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:
Không có

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Không có

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

+ Công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV Chi nhánh Tân Hòa, nước thủy cục:
 $250 \times 12 \text{ tháng} = 3.000 \text{ m}^3$

+ Nước giếng khoan: $20-25 \text{ m}^3 \text{ ngày} \times 26 \times 12 \text{ tháng} = 8.000 \text{ m}^3$

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

+ Nước giếng khoan tái sử dụng lại: $8-12 \text{ m}^3 \text{ ngày} \times 26 \times 12 \text{ tháng} = 3.744 \text{ m}^3$

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

+ Số lao động bình quân: 195 lao động

+ Lương bình quân: 4.190.000 đồng/người/tháng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

+ Hàng năm công ty tổ chức khám sức khỏe cho người lao động theo quy định với tổng số tiền 50.750.000 đồng, gồm các nội dung khám sau:

- Khám tổng quát
- Siêu âm tổng quát
- Chụp X Quang tim, phổi
- Xét đường huyết
- Men gan: AST, ALT, GGT
- Tổng phân tích nước tiểu

Riêng đối với lao động nữ tổ chức khám thêm phụ khoa..

Trong năm 2017 công ty tổ chức tập huấn ATLĐ – VSLĐ cho người lao động thuộc bộ phận Bảo vệ, nhân viên phòng KH-KT, công nhân trực tiếp sản xuất và 11 lao động sửa chữa – bảo trì thuộc xưởng Cơ khí với tổng số tiền 6.700.000 đồng.

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017 / GERU SPORT

Khi tuyển dụng lao động mới Công ty tổ chức cho thử việc và đào tạo cho người lao động, năm 2017 công ty tuyển

Văn phòng: 1.000 giờ, với tổng số tiền 15.000.000 đồng

Xưởng sản xuất: 2.000 giờ, với tổng số tiền 50.000.000 đồng

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

Nhằm nâng cao tay nghề, trình độ làm việc cho CBCNV công ty thường xuyên cử cán bộ, người lao động tham gia các lớp tập huấn ngắn hạn với tổng kinh phí 80.000.000 đồng gồm các lớp

+ Tập huấn ATLĐ – VSLĐ

+ Tập huấn phòng cháy chữa cháy

+ Tập huấn nghiệp vụ giám sát, công tác ISO

+ Cao cấp chính trị

6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng. Trong năm, Công ty có tham gia vận động CBCNV đóng góp cho các hoạt động từ thiện trên địa bàn quận và thành phố.

6.7 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: *không có*.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, Ban Điều hành Công ty ưu tiên tổ chức sản xuất nhằm tiêu thụ nội địa và phát triển sản phẩm mới, đối với tiêu thụ xuất khẩu giảm do đang giảm sản lượng của khách hàng Peru (khách hàng truyền thống các năm trước).

Năm 2017 là năm đặc biệt khó khăn, doanh thu 6 tháng đầu năm xuất khẩu giảm rõ rệt so với các năm trước, thị trường nội địa tăng, do đó doanh thu của cả năm không đạt so với cùng kỳ năm 2016.

Trong năm 2017, Công ty có kinh doanh thêm mảng cao su nên doanh thu thực hiện năm 2017 đạt 98,98% so với cùng kỳ năm 2016.

Lợi nhuận trước thuế bằng 10,26% so với cùng kỳ 2016 do lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh bằng 82,42% so với năm 2016 và các chi phí: tài chính, bán hàng tăng hơn so với cùng kỳ 2016.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được: Nghiên cứu sản xuất nhiều sản phẩm mới, mẫu mã mới được thị trường trong và ngoài nước chấp nhận, cải tiến quy trình công nghệ sản xuất hiệu quả, xây dựng hoàn thiện hệ thống đại lý trong cả nước, hoạt động xúc tiến thương mại phong phú đa dạng, bóng rổ là bóng thi đấu chính thức do Liên đoàn bóng rổ Việt Nam tổ chức, đang đăng ký bóng rổ FIBA do LĐBR Thế giới công nhận

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản:

+ Tổng tài sản của Công ty năm 2017 là: 49,35 tỷ đồng giảm 1,19% so với năm 2016.

Trong đó

+ Tài sản ngắn hạn: 41,05 tỷ đồng, tăng 3,16% so với cùng kỳ năm 2016 là do:

- * Tiền và các khoản tương đương tiền giảm: 49,7%
- * Các khoản phải thu tăng: 17,36%
- * Hàng tồn kho giảm: 1,93%
- * Tài sản ngắn hạn khác tăng: 3,41%

+ Tài sản dài hạn: 8,3016 tỷ đồng, giảm 18,2% so với cùng kỳ năm 2016 là do

- * Tăng khấu hao trong năm: 7,46% và trong năm không đầu tư TSCĐ mới
- * Tài sản dài hạn khác giảm: 51,64%

- Hiệu quả sử dụng tài sản:

- o Hệ số LNST/Tổng tài sản là 0,47%, giảm hơn so với cùng kỳ năm 2016 là 4,91%, chứng tỏ công ty đã sử dụng tài sản không có hiệu quả so với năm 2016
- Trong cơ cấu tài sản có tài sản xấu (nợ xấu) gồm 12 khách hàng và công ty đã lập dự phòng năm 2016 là: 590.467.956 đồng, năm 2017 tăng 147.057.000 đồng (khách hàng Công ty Nội Thất Thành Trang – đã có đơn khởi kiện nộp vào đầu năm 2018).
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái đến hoạt động sản xuất kinh doanh: không ảnh hưởng.

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:

- o Tổng nợ phải trả cuối kỳ năm 2017 là: 24,829 tỷ đồng, tăng 7,04% so với cùng kỳ năm 2016
- o Trong đó: Nợ ngắn hạn là: 24,829 tỷ đồng, tăng 7,04% so với cùng kỳ và không có nợ dài hạn
- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay: không có
- o Công ty thanh toán đúng hạn các khoản vay vốn của ngân hàng. Không phát sinh các khoản nợ phải trả xấu, về ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái đến kết quả SXKD và ảnh hưởng chênh lệch lãi vay không đáng kể. Các khoản nợ vay ngắn hạn đều thanh toán đầy đủ, kịp thời cả gốc và lãi
- o Trong năm 2017 chưa trả tiền cổ tức cho Tập đoàn CN cao su Việt Nam: 849 triệu đồng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- o Luôn định hướng xây dựng cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý tinh gọn hiệu quả, duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

+ Các chỉ tiêu cơ bản kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018:

- Sản lượng sản xuất:	1.250.000 quả
- Sản lượng tiêu thụ:	1.250.000 quả
- Doanh thu tiêu thụ:	76.990.000.000 đồng

Trong đó:

+ Xuất khẩu:	35.400.000.000 đồng
+ Nội địa:	38.150.000.000 đồng
+ Doanh thu khác:	3.440.000.000 đồng
- Lợi nhuận trước thuế:	2.470.000.000 đồng
- Lợi nhuận sau thuế:	1.976.000.000 đồng
- Tỷ lệ chia cổ tức:	5%

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần): không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Đạt yêu cầu

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- Tạo việc làm cho hơn 195 lao động, tạo điều kiện để họ yên tâm phát triển cả trong công việc và cuộc sống. không chỉ dừng lại ở mức lương thưởng, bảo đảm an toàn lao động, Ban lãnh đạo luôn đặc biệt quan tâm đến đời sống của CBCNV, tổ chức cho người lao động tham quan nghỉ mát, tham gia các chương trình văn hóa văn nghệ do ngành cao su tổ chức và luôn có các chính sách có lợi cho người lao động/

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

- Trong nhiều năm liền, công ty hỗ trợ quỹ khuyến học trong ngành cao su, hỗ trợ quỹ vì người nghèo của địa phương trong các dịp lễ tết .../

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Thực hiện Nghị quyết số 24/2017/NQ- ĐHCĐ ngày 28/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, mặc dù hoạt động sản xuất chính trong năm của Công ty không đạt kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông đề ra nhưng HĐQT đã luôn giám sát các hoạt động của Ban điều hành Công ty trong việc tuân thủ các quy định của pháp luật, điều lệ, các quy định nội bộ.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017 / GERU SPORT

- Căn cứ nội dung các tờ trình của Ban điều hành, Hội đồng quản trị đã phân tích và có những ý kiến chỉ đạo kịp thời để giúp Ban điều hành Công ty tháo gỡ khó khăn.

- HĐQT đã thông qua chủ trương điều chỉnh kế hoạch SXKD năm 2017.

- Kiểm tra việc duy trì áp dụng điều lệ, các quy chế, quy định nội bộ đã ban hành và rà soát sửa đổi bổ sung kịp thời phù hợp với pháp luật

- Chỉ đạo, giám sát chặt chẽ mọi hoạt động của Ban TGD, các phòng ban trong việc thực hiện các quy định của pháp luật và quyết định của HĐQT

- Chủ tịch HĐQT thường xuyên kiểm tra nội dung các cuộc họp giao ban, kiểm điểm của Ban TGD, họp kế hoạch của Công ty để giải quyết những vướng mắc khó khăn nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động SXKD

- Chủ tịch HĐQT thường xuyên chỉ đạo Ban TGD việc thu hồi các khoản vốn, công nợ cũng như huy động các nguồn vốn khác đáp ứng kịp thời cho SXKD

- Chỉ đạo thực hiện việc kiểm toán soát xét báo cáo tài chính năm 2017 theo đúng các quy định chuẩn mực kế toán

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Hàng quý, HĐQT đều tiến hành thông qua báo cáo kết quả hoạt động SXKD và bản kế hoạch quý sau do Tổng giám đốc điều hành trình bày. Trên cơ sở Nghị quyết HĐQT, Tổng giám đốc thực hiện điều hành theo đúng phân cấp thẩm quyền. Khi có những vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền giải quyết đều báo cáo xin ý kiến HĐQT xem xét cho chủ trương để thực hiện

- Hàng quý đều có thông qua kiểm tra tiến độ thực hiện công việc và bàn các giải pháp xử lý các tình huống phát sinh do Tổng giám đốc điều hành đề xuất, kiến nghị

- Hoạt động giám sát được tiến hành chặt chẽ theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ công ty

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Nhằm thực hiện mục tiêu của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: “Mở rộng, phát triển các sản phẩm Công nghiệp từ cao su thiên nhiên” để sản xuất các loại bóng rổ, bóng đá, bóng chuyền bằng cao su. HĐQT sẽ chủ động, linh hoạt bám sát diễn biến thị trường, kịp thời đưa ra những biện pháp ứng phó và định hướng hoạt động phù hợp. Các thành viên HĐQT tăng cường phối hợp, hỗ trợ thường xuyên công tác điều hành, các hoạt động kinh doanh liên quan mua bán cao su, vay tín dụng v.v...

V. Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị:

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017 / GERU SPORT

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Tổng CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Trần Minh /đại diện Tập đoàn CN cao su VN	CT HĐQT – Gián tiếp điều hành	756.400	34,38
2	Trần Văn Hạnh /đại diện Tập đoàn CN cao su VN	UV HĐQT – TGD Trực tiếp điều hành	660.000	30,00
3	Huỳnh Minh Nhật/ đại diện Cty CP cao su Phước Hòa	UV HĐQT Gián tiếp điều hành	590.000	26,82
4	Nguyễn Văn Trọng	UV HĐQT- PTGD trực tiếp điều hành	6.050	0,275
5	Hoàng Anh Tuấn	UV HĐQT - PTGD trực tiếp điều hành	2.200	0,10

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: **không có**

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Stt	Số NQ/ QĐ/	Ngày	Nội dung
1	Quyết định số: 01/QĐ/ HĐQT-GS	03/01/2017	- Ban hành hệ thống thang lương - bảng lương 2017
2	Nghị quyết : 02/NQ/HĐ QT	16/02/2017	- Thông qua báo cáo hoạt động của HĐQT, BKS quý 4/2016. - Thông qua kế hoạch SXKD năm 2017
3	Biên bản: 21/BB- HĐQT	17/04/2017	- Bổ nhiệm lại chức danh Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Văn Trọng
4	Nghị quyết: 24/NQ- ĐHĐCĐ	28/04/2017	Nghị quyết đại hội đồng cổ đông: - Thông qua báo cáo HĐ của HĐQT, Ban TGD, Ban KS năm 2016. - Thông qua báo cáo tài chính 2016 - Thông qua phương án phân phối lợi nhuận 2016. - Thông qua chọn đơn vị kiểm toán 2017: Cty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá VN (AVA) - Thông qua phương án chi trả thù lao, lương của Ban TGD, HĐQT, BKS - Thông qua sửa đổi bổ sung điều lệ công ty - Thông qua kế hoạch SXKD năm 2017.
5	Quyết định: 27/QĐ- HĐQT	27/06/2017	Nghỉ hưu để hưởng chế độ: PTGD Trần Đại Nghĩa
6	Nghị quyết:	01/08/2017	Nghị quyết HĐQT quý II/2017:

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017 / GERU SPORT

	32/NQ- HĐQT		- Thông qua kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2017, phương hướng 6 tháng cuối 2017.
7	Quyết định: 34/QĐ- HĐQT	11/08/2017	Cử ông PTGD Nguyễn Văn Trọng đi công tác cùng với Liên đoàn Bóng Rổ VN tại Maysia
8	Quyết định: 36/QĐ- HĐQT	13/10/2017	Quyết định bổ nhiệm lại PTGD Nguyễn Văn Trọng
9	Nghị quyết: 42/NQ- HĐQT	28/11/2017	Nghị quyết HĐQT quý III/2017: - Thông qua kết quả SXKD 9 tháng đầu năm 2017 và phương hướng 3 tháng cuối năm 2017
10	Quyết định: 43/QĐ- HĐQT	30/11/2017	Quyết định bổ nhiệm PTGD Hoàng Anh Tuấn
10	Tờ trình: 44/TTr- HĐQT	21/12/2017	Tờ trình xin điều chỉnh kế hoạch SXKD năm 2017
11	Biên bản: 45/BB- HĐQT	26/12/2017	Biên bản thông qua phương án vay ngắn hạn cá nhân để thanh toán tiền cho Tập đoàn CNCsvn
12	Nghị quyết: 02/NQ- HĐQT	07/02/2018	Nghị quyết HĐQT quý IV/2017; - Thông qua điều chỉnh kế hoạch SXKD 2017 - Thông qua phương án chi lương, thưởng CBCNV năm 2017 - Thông qua ước kết quả SXKD năm 2017. - Công tác chuẩn bị quyết toán, kiểm toán báo cáo tài chính. - Công tác chuẩn bị Đại hội đồng cổ đông 2018.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

- Có 02 thành viên HĐQT gián tiếp điều hành,
- Hàng quý họp HĐQT hàng theo quy định Điều lệ Công ty

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: **Không**

2. Ban Kiểm soát

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017 / GERU SPORT

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

TT	Thành viên BKS/	Chức vụ	Tổng CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Võ Trần Thúy Tâm	TBKS	1,200	0,055
2	Phạm Thị Hiền	UV BKS	1.000	0,045
3	Dương Duy Phú	UV BKS	0	0

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát tổ chức họp 4 lần nhằm kiểm tra đánh giá việc thực hiện chức năng kiểm soát việc thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết HĐQT và công tác quản lý điều hành của Tổng giám đốc công ty

Nội dung họp BKS đều tập trung đánh giá hoạt động của HĐQT và Tổng giám đốc. Mọi hoạt động của Công ty đều thực hiện theo Nghị quyết, đúng pháp luật và điều lệ công ty

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

+Thù lao HĐQT:

STT	HỌ VÀ TÊN	THÙ LAO TRONG NĂM	GHI CHÚ
1	TRẦN MINH	17.500.000	
2	TRẦN VĂN HẠNH	14.200.000	
3	ĐẶNG ĐÔN CỬ+ HUỖNH MINH NHỰT	14.200.000	
4	NGUYỄN VĂN TRẠNG	14.200.000	
5	HOÀNG ANH TUẤN	14.200.000	
	TỔNG CỘNG	74.300.000	

+ Tổng thù lao BKS, thư ký giúp việc:

STT	HỌ VÀ TÊN	THÙ LAO TRONG NĂM	GHI CHÚ
1	DƯƠNG DUY PHÚ	14.200.000	
2	PHẠM THỊ HIỀN	9.500.000	
	TỔNG CỘNG	23.700.000	

+ Tổng tiền lương TBKS:

STT	HỌ VÀ TÊN	THÙ LAO TRONG NĂM	GHI CHÚ
1	VÕ TRẦN THÚY TÂM	95.500.000	

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017 / GERU SPORT

+Tiền lương của Ban Tổng giám đốc và KTT:

STT	HỌ VÀ TÊN	THÙ LAO TRONG NĂM	GHI CHÚ
1	TRẦN VĂN HẠNH	105.400.000	TGD
2	NGUYỄN VĂN TRẠNG	99.600.000	PTGD
3	TRẦN ĐẠI NGHĨA	56.600.000	PTGD
4	HOÀNG ANH TUẤN	8.000.000	PTGD
5	HOÀNG THỊ BÍCH THANH	93.800.000	KTT
	TỔNG CỘNG	363.400.000	

- b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: *không có*
- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: *không*
- d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

VI. Báo cáo tài chính

Để xem chi tiết báo cáo tài chính công ty đã kiểm toán các cổ đông vui lòng xem tại đường link: <http://gerusport.com.vn/> chọn mục **công bố thông tin** chọn **Báo cáo tài chính** chọn Báo cáo tài chính 2017 đã kiểm toán

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Hạnh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao GERU (gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao GERU hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0301634641, đăng ký lần đầu ngày 17/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22/05/2014 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là 232.998.239 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty là 2.453.849.727 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Minh	Chủ tịch	
Ông	Trần Văn Hạnh	Thành viên	
Ông	Đặng Đôn Cư	Thành viên	Nghi hưu
Ông	Nguyễn Văn Trọng	Thành viên	
Ông	Hoàng Anh Tuấn	Thành viên	
Ông	Huỳnh Kim Nhật	Thành viên	Thay thế ngày 19/07/2017

Thành viên Ban Kiểm soát tại trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà	Võ Trần Thúy Tâm	Trưởng ban
Ông	Dương Duy Phú	Thành viên
Bà	Phạm Thị Hiên	Thành viên

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Văn Hạnh	Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Văn Trọng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Trần Đại Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Nghi hưu ngày 01/08/2017
Ông	Hoàng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/12/2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Hạnh

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 03 năm 2018



Số: 303/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao GERU

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao GERU được lập ngày 19/03/2017, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao GERU tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0448 - 2014 -
126 - 1

LÊ THÙY DƯƠNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2879 - 2014 -
126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		41.050.167.260	39.794.679.893
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.750.119.309	3.048.935.740
111	1. Tiền	V.01	1.750.119.309	3.048.935.740
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	0
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.366.904.422	15.649.191.212
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	14.144.489.641	13.474.308.297
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	69.543.700	223.540.907
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	4.865.550.409	2.541.809.964
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(737.524.956)	(590.467.956)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		24.845.628	0
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	16.199.353.491	16.519.354.738
141	1. Hàng tồn kho		16.199.353.491	16.519.354.738
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.733.790.038	4.577.198.203
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	3.281.381.403	3.162.862.921
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.452.408.635	1.414.335.282
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.08	0	0
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		0	0
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		8.306.994.879	10.155.844.521
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	0
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		7.937.781.436	9.392.687.577
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	7.937.781.436	9.380.687.577
222	- Nguyên giá		28.718.930.434	28.718.930.434
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20.781.148.998)	(19.338.242.857)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	0	12.000.000
228	- Nguyên giá		399.392.840	399.392.840
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(399.392.840)	(387.392.840)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		0	0
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		0	0
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		0	0
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	0
260	VI. Tài sản dài hạn khác		369.213.443	763.156.944
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	369.213.443	763.156.944
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		49.357.162.139	49.950.524.414

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2017

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	67.819.949.626	71.187.384.185
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(57.921.548.053)	(42.926.667.105)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.040.541.474)	(14.662.689.729)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.337.509.662)	(1.273.029.326)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(202.927.997)	(668.662.825)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.612.887.609	5.470.840.124
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(9.550.588.961)	(14.794.808.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(620.278.912)	2.332.366.864
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.589.129.019)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.656.538	7.347.575
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.656.538	(4.581.781.444)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	28.450.000.000	18.313.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(28.665.000.000)	(15.848.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(470.160.000)	(1.316.654.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(685.160.000)	1.148.345.600
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.301.782.374)	(1.101.068.980)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.048.935.740	4.157.700.418
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.965.943	(7.695.698)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.750.119.309	3.048.935.740

Người lập biểu
Phạm Thị Thiên Thu
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng
Hoàng Thị Bích Thanh

Tổng Giám đốc
Trần Văn Hạnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	68.413.739.917	69.181.643.905
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	3.383.642.961	3.301.953.917
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		65.030.096.956	65.879.689.988
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	51.693.531.339	49.692.653.925
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		13.336.565.617	16.187.036.063
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	3.656.538	203.413.549
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	1.465.349.287	1.329.374.949
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.435.485.394	1.273.029.326
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	4.337.174.899	3.951.487.210
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	7.229.961.723	8.052.809.729
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		307.736.246	3.056.777.724
31	11. Thu nhập khác	VI.08	6.144.029	0
32	12. Chi phí khác		0	0
40	13. Lợi nhuận khác		6.144.029	0
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		313.880.275	3.056.777.724
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	80.882.036	602.927.997
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		232.998.239	2.453.849.727
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	106	1.115
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	106	1.115

Người lập biểu
Phạm Thị Thiên Thu
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng
Hoàng Thị Bích Thanh

Tổng Giám đốc
Trần Văn Hạnh



II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao GERU hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0301634641, đăng ký lần đầu ngày 17/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22/05/2014 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ ban đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 22.000.000.000 đồng (Hai mươi hai tỷ đồng chẵn./.).

Công ty có trụ sở được đặt tại: Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 083 8 425 110

Fax: 083 8 425 008

Mã số thuế: 0301634641

Email : gerusport - hcm@vnn

Website : www. Gerusport.com.vn

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và mua bán dụng cụ thể thao, mua bán mũ cao su, cho thuê nhà xưởng, kho bãi.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất, mua bán các loại dụng cụ thể thao (trừ gia công cơ khí); Mua bán các loại vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất dụng cụ thể thao; Mua bán mũ cao su, nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất độc hại); Cho thuê nhà xưởng, kho bãi./.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
• Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
• Các tài sản khác	08 - 20 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm	Đầu năm
01. Tiền		
Tiền mặt	1.296.561.242	1.566.835.598
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	453.558.067	1.482.100.142
Cộng	1.750.119.309	3.048.935.740
02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng	14.144.489.641	13.474.308.297
Công ty Multimax- Peru	6.586.569.911	7.447.303.373
Công ty Kyvas International	1.472.886.902	478.472.522
Công ty Mr.price Sport	664.185.660	1.265.458.560
Công ty Munaser	1.181.333.700	662.276.640
Phải thu khách hàng tại Chi nhánh Hà Nội	140.944.657	302.888.502
Phải thu các khách hàng nội địa khác	4.098.568.811	3.317.908.701
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
Cộng	14.144.489.641	13.474.308.297
03. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
a. Trả trước cho người bán	69.543.700	223.540.907
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	0	153.997.207
Gia công Hà Tĩnh	10.000.000	10.000.000
Gia công Cẩm Thành	44.543.700	44.543.700
Gia công Bến Tre	15.000.000	15.000.000
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Cộng	69.543.700	223.540.907

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

06. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.202.657.344	0	6.450.166.076	0
Công cụ dụng cụ	587.858.144	0	753.970.098	0
Chi phí SXKD dở dang	4.580.368.233	0	5.872.517.249	0
Thành phẩm	3.680.877.600	0	3.189.715.538	0
Hàng gửi đi bán	147.592.170	0	252.985.777	0
Cộng	16.199.353.491	0	16.519.354.738	0

07. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	3.281.381.403	3.162.862.921
Chi phí thanh lý tài sản chưa có QĐ đền bù chờ phân bổ	2.409.069.588	2.409.069.588
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	393.421.889	388.704.333
Chi phí sửa bếp ăn, cải tạo nhà ăn	0	0
Chi phí sửa chữa công phụ	0	0
Chi phí sửa chữa hệ thống PCCC	126.566.306	138.072.333
Chi phí thi công sửa chữa hệ thống Xử lý nước thải	62.433.333	51.433.333
Chi phí sửa chữa thiết bị	187.673.333	169.583.333
Chi phí chuyển đổi hệ thống Izo	19.333.333	0
Chi phí xây dựng điểm gia công	16.666.667	0
Chi phí phân bổ phương tiện giao hàng tại Hà Nội	6.216.954	0
Trả trước tiền thuê văn phòng Chi nhánh Hà Nội	60.000.000	6.000.000
b. Dài hạn	369.213.443	763.156.944
Chi phí thanh lý tài sản chưa có QĐ đền bù chờ phân bổ	0	0
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	185.992.917	343.573.972
Chi phí sửa bếp ăn, cải tạo nhà ăn	0	0
Chi phí sửa chữa công phụ	0	0
Chi phí sửa chữa hệ thống PCCC	0	126.566.306
Chi phí thi công sửa chữa hệ thống Xử lý nước thải	22.000.000	51.433.333
Chi phí sửa chữa thiết bị	81.045.000	241.583.333
Chi phí chuyển đổi hệ thống Izo	35.444.444	0
Chi phí xây dựng điểm gia công	33.333.333	0
Chi phí phân bổ phương tiện giao hàng tại Hà Nội	11.397.749	0

04. Các khoản phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.865.550.409	0	2.541.809.964	0
- <i>Tạm ứng</i>	178.498.561	0	164.288.244	0
- <i>Ký quỹ, ký cược</i>	5.000.000	0	5.000.000	0
- <i>Phải thu khác</i>	4.682.051.848	0	2.372.521.720	0
Phải thu công đoàn công ty	0	0	0	0
Phải thu bảo hiểm xã hội	66.540.206	0	0	0
Phải thu ốm đau thai sản	0	0	20.000.000	0
Tiền lương chi vượt nguồn	3.389.845.736	0	1.253.440.218	0
Phải thu lương VCQL+HDQT+BKS	462.406.652	0	0	0
Phải thu ứng tiền nợ cá nhân	384.155.105	0	610.314.241	0
Phải thu về chi vượt Quỹ khen thưởng, phúc lợi	351.120.200	0	487.601.537	0
Phải thu khác	27.983.949	0	1.165.724	0
b. Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	4.865.550.409	0	2.541.809.964	0

05. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Các khoản phải thu (*)	737.524.956	0	635.963.416	147.057.000
Cửa hàng Bảo Linh	17.020.500	0	17.020.500	0
Cửa hàng Việt Sport	29.765.500	0	29.765.500	0
32 Huỳnh Thoại Yến	24.939.779	0	24.939.779	0
Cửa hàng Tiến Sport	33.725.401	0	33.725.401	0
Cửa hàng Phạm Anh Tuấn	23.322.256	0	23.322.256	0
Cửa hàng Đại Phát Uy CTy TNHH TM Thành Trang	16.999.980	0	16.999.980	0
Phạm Quốc Hùng	490.190.000	0	490.190.000	147.057.000
Nguyễn Thị Nhâm-HTX Cẩm Thành	32.017.840	0	32.017.840	0
Hoàng Đình Tân -HTX Tân Lập	44.543.700	0	44.543.700	0
Nguyễn Xuân Mỹ-Đồng Tháp	10.000.000	0	10.000.000	0
Tháp	15.000.000	0	15.000.000	0
b. Các khoản cho vay quá hạn	0	0	0	0
c. Các khoản lãi vay chậm trả, tiền phạt	0	0	0	0
Cộng	737.524.956	0	737.524.956	147.057.000

09. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.897.263.766	15.553.161.712	2.680.618.377	383.162.152	1.204.724.427	28.718.930.434
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	8.897.263.766	15.553.161.712	2.680.618.377	383.162.152	1.204.724.427	28.718.930.434
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.447.912.212	11.263.961.944	2.145.453.775	276.190.499	1.204.724.427	19.338.242.857
- Khấu hao trong năm	510.742.812	678.851.669	236.273.344	17.038.316		1.442.906.141
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	4.958.655.024	11.942.813.613	2.381.727.119	293.228.815	1.204.724.427	20.781.148.998
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	4.449.351.554	4.289.199.768	535.164.602	106.971.653	0	9.380.687.577
- Tại ngày cuối năm	3.938.608.742	3.610.348.099	298.891.258	89.933.337	0	7.937.781.436

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đã thực nộp trong năm		Số phải nộp trong năm	Đầu năm
	Cuối năm			
a. Phải nộp	117.781.359	796.673.939	681.109.105	233.346.193
Thuế tài nguyên	0	0	0	0
Thuế giá trị gia tăng	15.231.160	59.909.321	58.367.048	16.773.433
Thuế thu nhập cá nhân	21.668.163	53.903.671	61.927.071	13.644.763
Thuế xuất nhập khẩu	0	237.966.475	237.966.475	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.882.036	202.927.997	80.882.036	202.927.997
Thuế môn bài	0	4.000.000	4.000.000	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	237.966.475	237.966.475	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0
b. Phải thu	0	0	0	0

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Người mua trả trước	49.050.457	34.980.000
Khách hàng của chi nhánh HN	49.050.457	0
Công ty Cổ phần Thái Bình Dương	0	34.980.000
Công ty TCB	189.000.000	0
Khác	403.009	0
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	0	0
Cộng	238.453.466	34.980.000

13. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	129.447.940	95.102.000
Chi phí học việc tháng 12	6.342.000	8.256.000
Chi phí chế độ lao động nữ tháng 12	5.719.000	6.294.000
Chi phí sửa bóng tháng 12	0	6.870.000
Phụ cấp tháng 12	10.026.000	18.257.000
Phải trả tiền hóa hồng môi giới	0	49.425.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	9.051.874	6.000.000
Phải trả về lãi vay	97.059.066	0
Phải trả khác	1.250.000	0
b. Dài hạn	0	0
Cộng	129.447.940	95.102.000

14. Các khoản phải trả khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.360.888.184	0	3.809.953.634	0
Kinh phí công đoàn	0	0	0	0
Tiền đặt cọc thuê mặt bằng				
Công ty CP bán lẻ KT số FPT	0	0	300.000.000	0
Ứng tiền đền bù GPMB	3.500.000.000	0	3.500.000.000	0
Phải trả về cổ tức cho các cổ đông	849.840.000	0	0	0
Tài sản thừa chờ xử lý	0	0	0	0
Các khoản phải trả khác	11.048.184	0	9.953.634	0
b. Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	4.360.888.184	0	3.809.953.634	0

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840
- Mua trong năm			0
- Tặng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	108.000.000	279.392.840	387.392.840
- Khấu hao trong năm	12.000.000		12.000.000
- Tặng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	120.000.000	279.392.840	399.392.840
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	12.000.000	0	12.000.000
- Tại ngày cuối năm	0	0	0

11. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	2.999.663.543	2.999.663.543	2.775.554.789	2.775.554.789
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Cơ nhiệt Hồng Nhật	606.028.500	606.028.500	220.766.600	220.766.600
Công ty TNHH TMDV Việt Trung Toàn Cầu	0	0	233.707.922	233.707.922
CTY TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	207.305.585	207.305.585	273.525.159	273.525.159
CTY TNHH Canke	0	0	264.349.800	264.349.800
Phải trả khách hàng khác	2.086.329.458	2.086.329.458	1.683.205.308	1.683.205.308
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	1.108.144.800	1.108.144.800	0	0
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	1.108.144.800	1.108.144.800	0	0
Cộng	4.107.808.343	4.107.808.343	2.775.554.789	2.775.554.789

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm nay	22.000.000.000	2.294.591.369	2.453.849.727	26.748.441.096
Tăng trong năm nay	0	0	232.998.239	232.998.239
Lãi trong năm nay			232.998.239	232.998.239
Phân phối lợi nhuận				0
Giảm trong năm nay	0	0	(2.453.849.727)	(2.453.849.727)
Trả cổ tức			(1.320.000.000)	(1.320.000.000)
Trích quỹ KT, PL			(1.133.849.727)	(1.133.849.727)
Số dư cuối năm nay	22.000.000.000	2.294.591.369	232.998.239	24.527.589.608

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	14.164.000.000	14.164.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	5.900.000.000	5.900.000.000
Cổ đông khác	1.936.000.000	1.936.000.000
Cộng	22.000.000.000	22.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	22.000.000.000	22.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	22.000.000.000	22.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.320.000.000	0

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.200.000	2.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.200.000	2.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000

	Cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
15. Vay và nợ thuê tài chính				
15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15.750.000.000	28.450.000.000	28.665.000.000	15.965.000.000
Vay ngắn hạn	12.000.000.000	24.000.000.000	27.965.000.000	15.965.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Gia Định (1)	12.000.000.000	24.000.000.000	21.965.000.000	9.965.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (2)	0	0	6.000.000.000	6.000.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân (3)	3.750.000.000	4.450.000.000	700.000.000	0
15.2. Số có khả năng trả nợ	15.750.000.000			15.965.000.000
Vay ngắn hạn	15.750.000.000			15.965.000.000

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 6206/17/HĐTDHM-PN/175 ngày 04 tháng 05 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Gia Định; Tổng hạn mức tín dụng là 12.000.000.000 đồng; thời hạn vay: theo từng khế ước nhận nợ; Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh và bù đắp phần vốn tư có mà khách hàng đã sử dụng để phục vụ kinh doanh sản xuất, mua bán dụng cụ thể thao và mua bán mù cao su, nguyên liệu, hóa chất; Lãi suất cho vay: 9,7%/1 năm; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 12.000.000.000 đồng.

(2) Khoản vay theo hợp đồng không số năm 2012 với tổng giá trị khoản vay là 8.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 6 tháng; Lãi suất cho vay: 6%/ năm; Mục đích cho vay: hỗ trợ vốn lưu động; Phương thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

(3) Khoản vay các cá nhân:

- Khoản vay bà Lê Thị Minh Thu ngày 14/08/2017 với tổng giá trị khoản vay là 250.000.000 đồng. Thời hạn vay: 6 tháng; Lãi suất cho vay: 1%/1 tháng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là: 250.000.000

- Khoản vay bà Bùi Thị Trúc Như với tổng giá trị cho vay là 3.900.000.000 đồng, Thời hạn vay là: theo từng hợp đồng vay tiền; Lãi suất cho vay: 12%/1 năm; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh của Công ty; Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2017 là: 3.200.000.000

-- Khoản vay bà Phạm Thị Hồng Thu thời hạn vay là: 3 tháng; Lãi suất cho vay: 12%/1 năm; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh của Công ty; Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2017 là: 300.000.000

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	22.000.000.000	2.294.591.369	1.320.000.000	25.614.591.369
Tăng trong năm trước	0	0	2.453.849.727	2.453.849.727
Lãi trong năm trước			2.453.849.727	2.453.849.727
Giảm trong năm trước	0	0	(1.320.000.000)	(1.320.000.000)
Chia cổ tức				0
Trích quỹ KT, PL			(1.320.000.000)	(1.320.000.000)
Giảm khác				0
Số dư cuối năm trước	22.000.000.000	2.294.591.369	2.453.849.727	26.748.441.096

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU

Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Năm nay	Năm trước
03. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	48.150.606.339	49.692.653.925
Giá vốn cao su	3.455.360.000	0
Giá vốn hàng hóa khác	87.565.000	0
Cộng	51.693.531.339	49.692.653.925
04. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.656.538	7.347.575
Lãi chênh lệch tỷ giá	0	196.065.974
Cộng	3.656.538	203.413.549
05. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.435.485.394	1.273.029.326
Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.863.893	56.345.623
Cộng	1.465.349.287	1.329.374.949
06. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	727.845.203	780.734.414
Chi phí vật liệu, bao bì	638.300.726	465.232.176
Thuế, phí và lệ phí	0	1.915.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.106.183.732	1.093.383.815
Chi phí khác bằng tiền	1.864.845.238	1.610.221.605
Cộng	4.337.174.899	3.951.487.210
07. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	14.976.027
Chi phí nhân công	1.920.393.775	3.035.153.624
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	13.011.111	291.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	650.019.711	592.199.316
Thuế, phí và lệ phí	724.418.400	725.737.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	714.524.866	260.761.521
Chi phí khác bằng tiền	3.060.536.860	3.318.655.295
Dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi (*)	147.057.000	105.034.677
Cộng	7.229.961.723	8.052.809.729
08. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	6.144.029	0
Cộng	6.144.029	0

CÔNG TY CỔ PHẦN THỂ THAO NGÔI SAO GERU

Số 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Cuối năm	Đầu năm
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	2.294.591.369	2.294.591.369
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	2.294.591.369	2.294.591.369
f. Phân phối lợi nhuận		
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	2.453.849.727	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	232.998.239	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	0	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	0	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	2.686.847.966	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(2.453.849.727)	(6) = (7) + (8) + (9)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	0	(7)
- Chia cổ tức năm 2016	(1.320.000.000)	(8)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.133.849.727)	(9)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	232.998.239	(10) = (5) + (6)
17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
Ngoại tệ các loại (USD)	9.844,56	8.384,32
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	68.413.739.917	69.181.643.905
Doanh thu bán hàng nội địa	35.391.794.150	31.891.799.921
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	29.294.400.314	37.289.843.984
Doanh thu cao su	3.493.600.000	0
Doanh thu hàng hóa	233.945.453	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	0	0
Cộng	68.413.739.917	69.181.643.905
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán trả lại	72.297.260	62.030.884
Chiết khấu thương mại	3.311.345.701	3.239.923.033
Cộng	3.383.642.961	3.301.953.917

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Bên liên quan

a. Các bên liên quan

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và tại ngày 31/12/2017, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	TP.Hồ Chí Minh	Cổ đông
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Bình Dương	Cổ đông

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Thanh toán lãi tiền vay	334.000.000
	Phải trả tiền cổ tức năm 2016	849.840.000
	Trả nợ gốc vay	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Trả cổ tức năm 2016	12.000.000
	Mua mù cao su nguyên liệu	5.813.824.000
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Thanh toán tiền mua mù cao su nguyên liệu	4.842.373.200
	Trả cổ tức năm 2016	354.000.000

c. Vào ngày 31/12/2017, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải thu về trả thừa tiền lãi vay	1.166.667

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Ghi chú
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	313.880.275	(1)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	0	(2)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế TNDN	90.529.910	(3)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD không được ưu đãi	404.410.185	(4) = (1) + (2) + (3)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	20%	(5)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	80.882.036	(6) = (4) x (5)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	202.927.997	(7)
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước	0	(8)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(202.927.997)	(9)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	80.882.036	(10) = (6) + (7) + (8) + (9)

10. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	232.998.239	2.453.849.727
Ảnh hưởng suy giảm	0	1.133.849.727
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	232.998.239	1.133.849.727
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi trên cổ phiếu	2.200.000	2.200.000
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu	2.200.000	2.200.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	106	1.115
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	106	1.115

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.407.257.517	20.320.414.202
Chi phí nhân công	13.350.545.682	15.502.795.343
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	11.861.734.167	10.830.488.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.275.259.745	1.275.259.745
Thuế, phí và lệ phí	724.418.400	727.652.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.632.711.686	5.186.683.970
Chi phí khác bằng tiền	7.861.683.764	7.748.621.908
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	147.057.000	105.034.677
Cộng	63.260.667.961	61.696.950.864

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả về cổ tức năm 2016	849.840.000
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Phải trả tiền mua mù cao su nguyên liệu	1.108.144.800
Thù lao Hội đồng quản trị		
Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
	0	0
Số phải trả trong năm	97.551.874	90.000.000
Số đã trả trong năm	97.551.874	90.000.000
Số còn phải trả cuối năm	0	0
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	Năm nay	Năm trước
	363.339.990	969.000.000
Tiền thưởng	0	0
Cộng	363.339.990	969.000.000

06. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

07. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

08. Số liệu so sánh.

Số liệu so là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

09. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao GERU được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 19 tháng 03 năm 2018.



Người lập biểu
Phạm Thị Thiên Thu
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 19 tháng 03 năm 2018



Kế toán trưởng
Hoàng Thị Bích Thanh



Tổng Giám đốc
Trần Văn Hạnh

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Trụ sở chính
Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mê Trì
P. Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248

Chi nhánh Quảng Ninh
Tổ 4, Khu 4, P. Giếng Đáy,
TP. Hạ Long, Quảng Ninh
Tel: (+84 203) 382 2030
Fax: (+84 203) 382 2030

Văn phòng đại diện KV miền Trung
Số 23 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, Nghệ An
Tel: (+84 238) 354 1046
Fax: (+84 238) 354 1046
Website: kiemtoanava.com.vn